

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MTA)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Ngày 29/12/2023	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-5.7%	-

DT thuần 2023
1,315
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.0 -2.4%

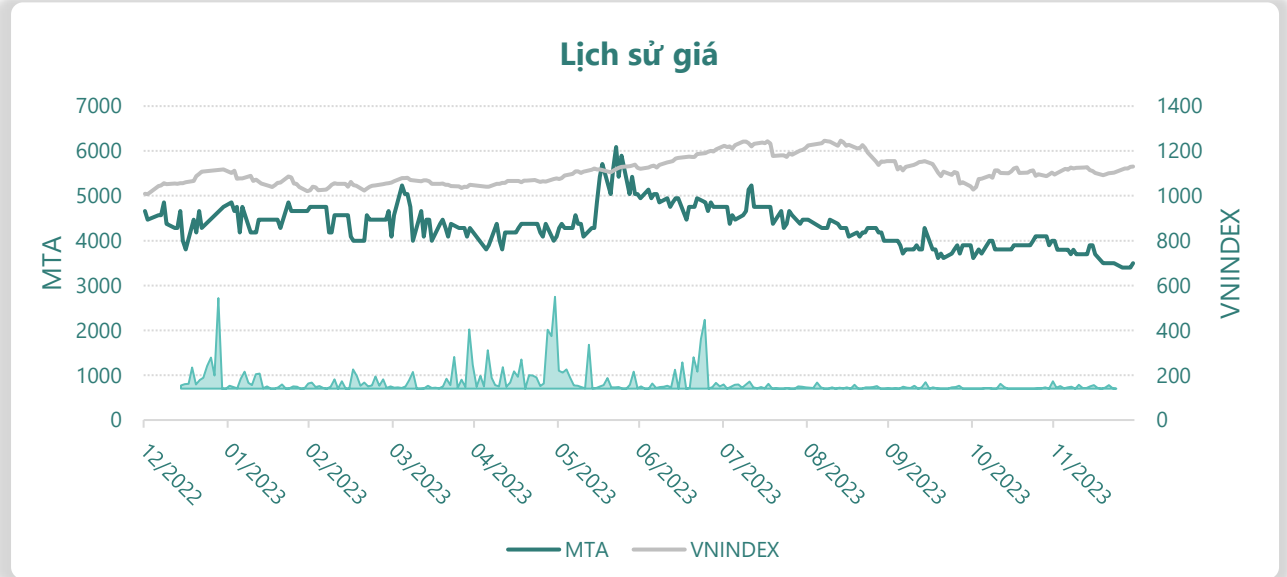
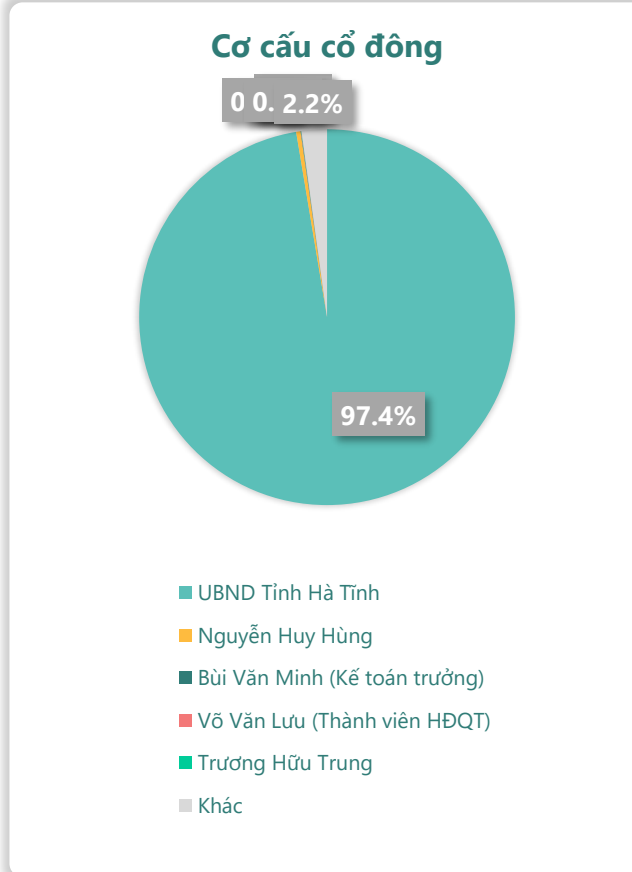
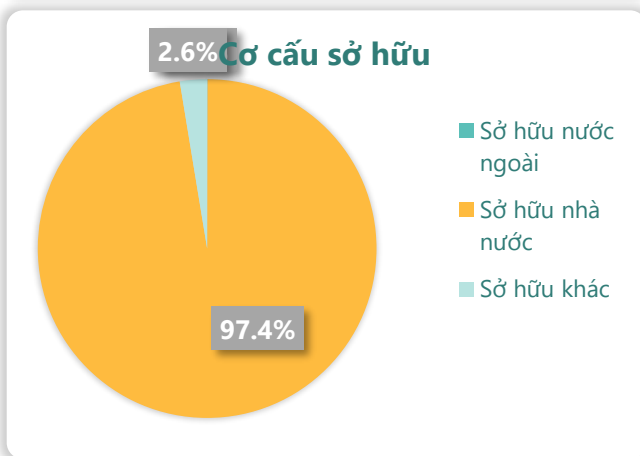
LN thuần 2023
-37.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.8 -51.5%

LN sau thuế 2023
-43.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.2 -42.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-1.2%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2023
-2.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

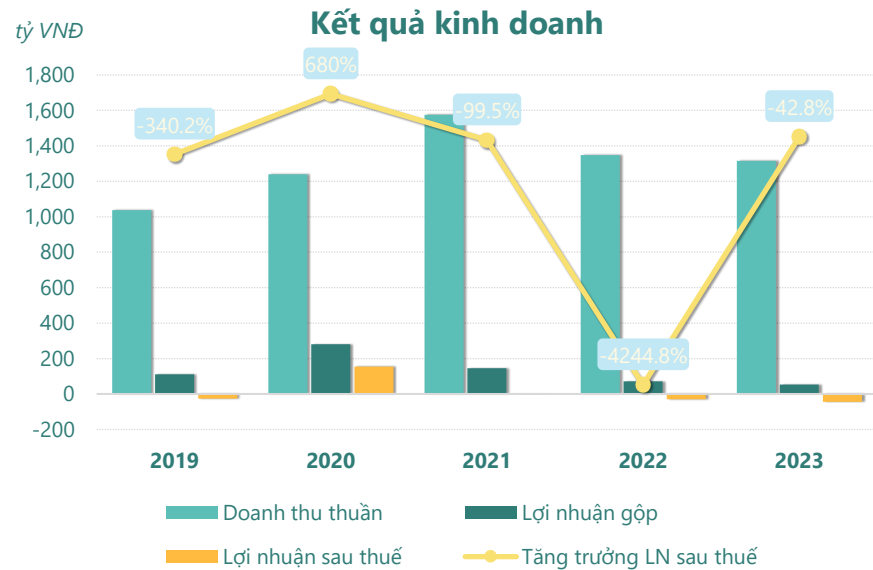
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 6,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	385
Số lượng CPLH (CP)	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,020
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	-199
P/E	-17.6



Kết quả kinh doanh **MTA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,315** tỷ đồng **giảm 2.36%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 42.8%** chỉ còn **-43.87** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.18%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

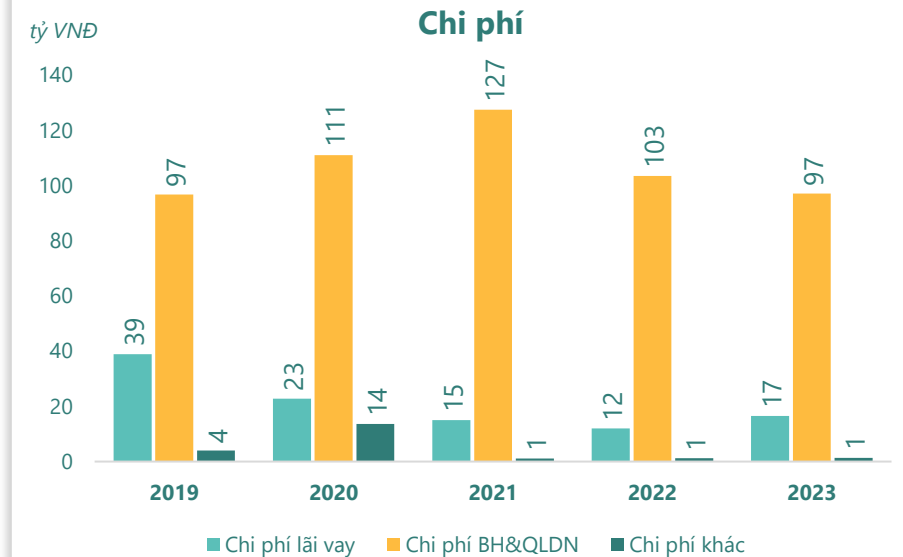
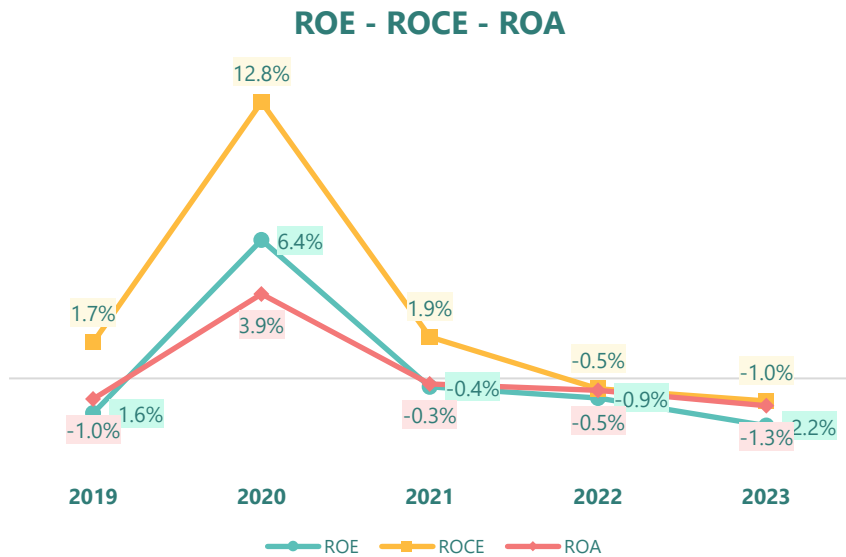
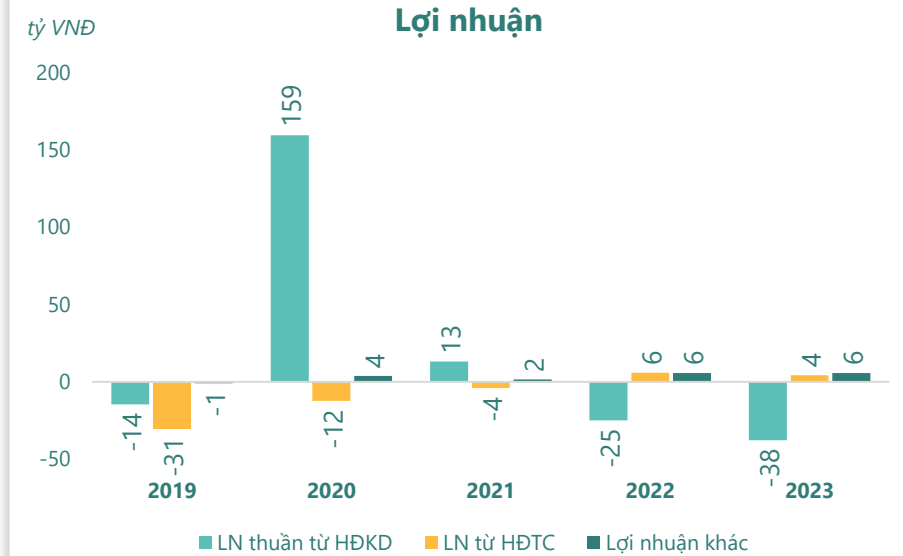
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của MTA năm 2023 giảm đi 12.79 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 37.62 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 16.55 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 97.11 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.39 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của MTA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-2.18%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



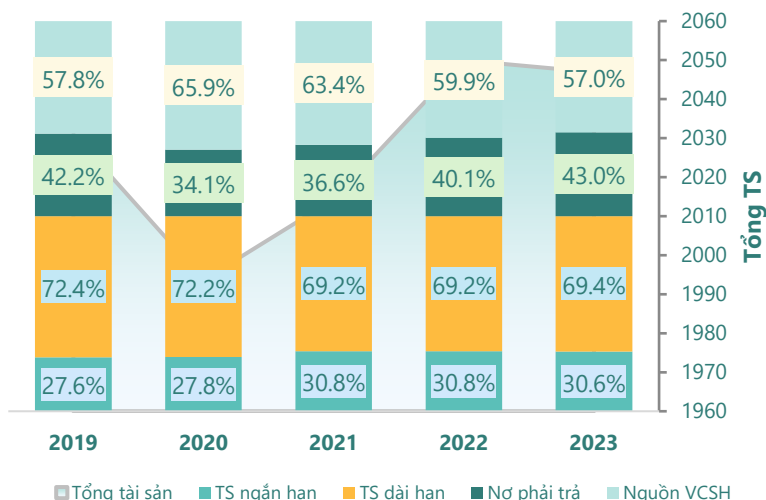


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

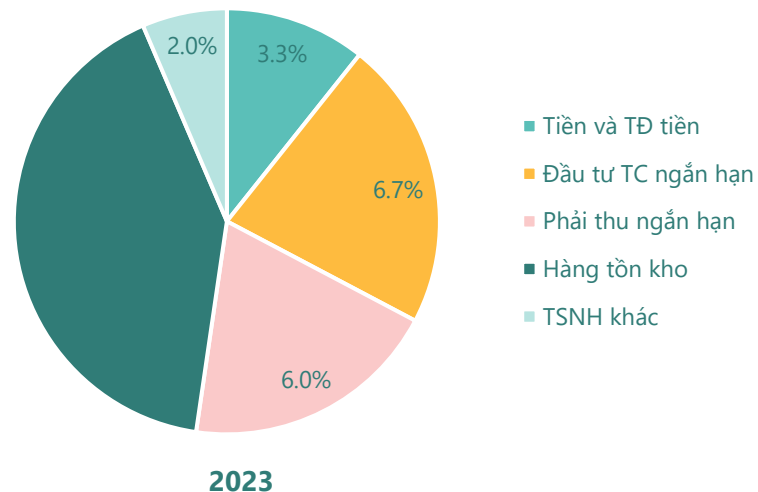
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

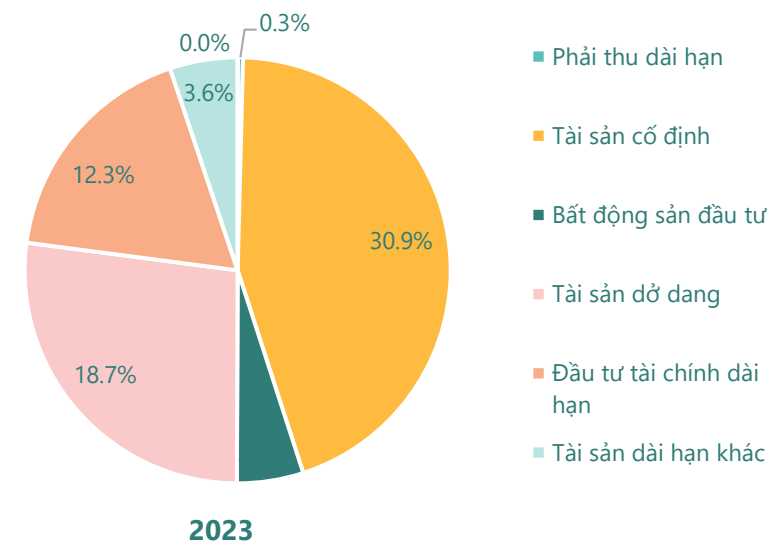
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MTA** năm 2023 đạt **2,047** tỷ đồng, giảm **0.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MTA năm 2023 giảm **0.72%** so với năm trước, đạt **626.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.74% trên tổng tài sản.

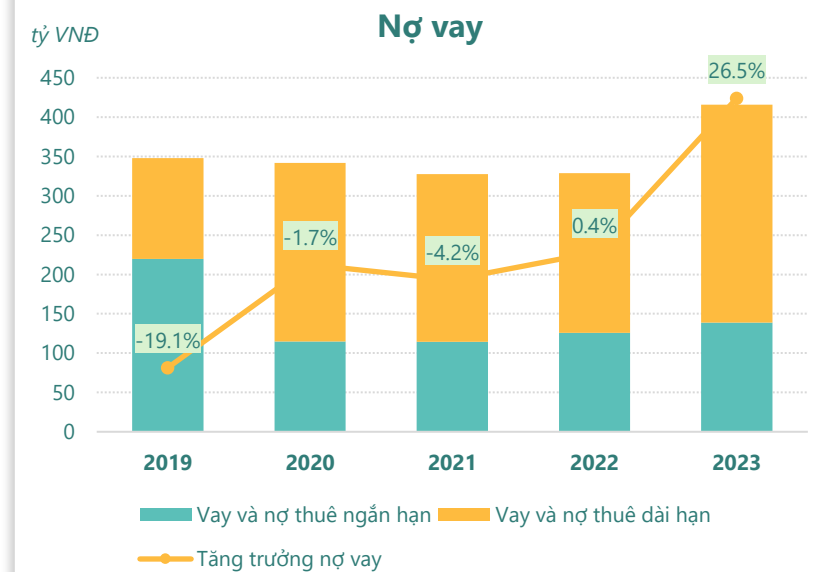
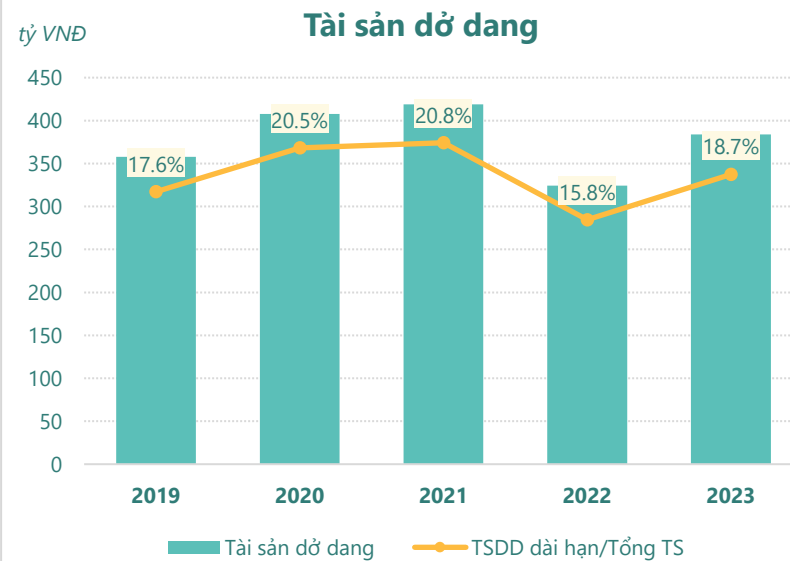
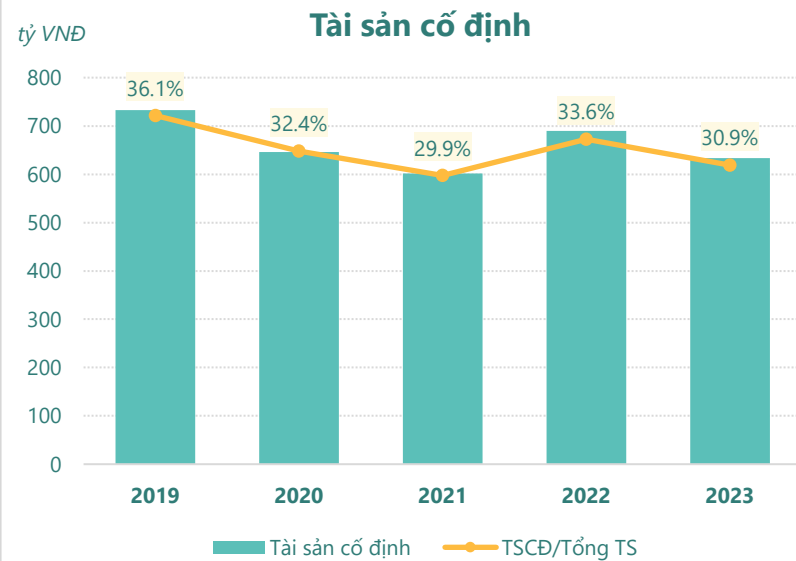
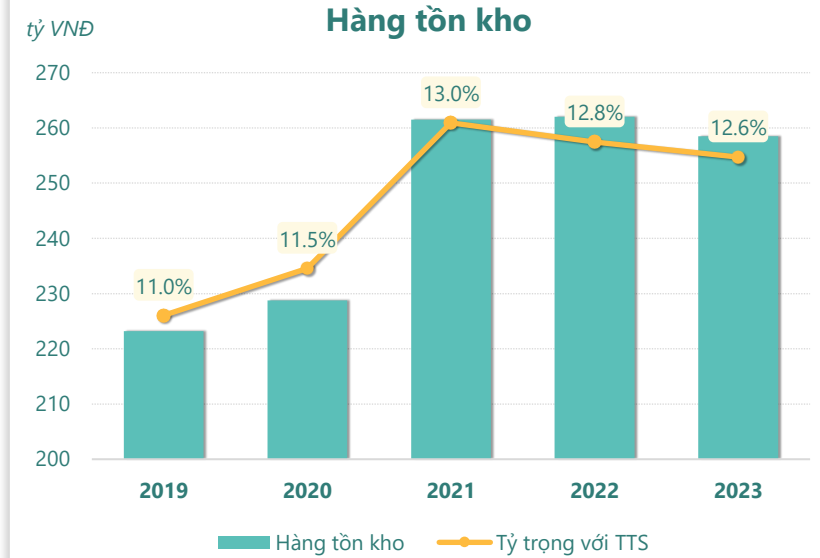
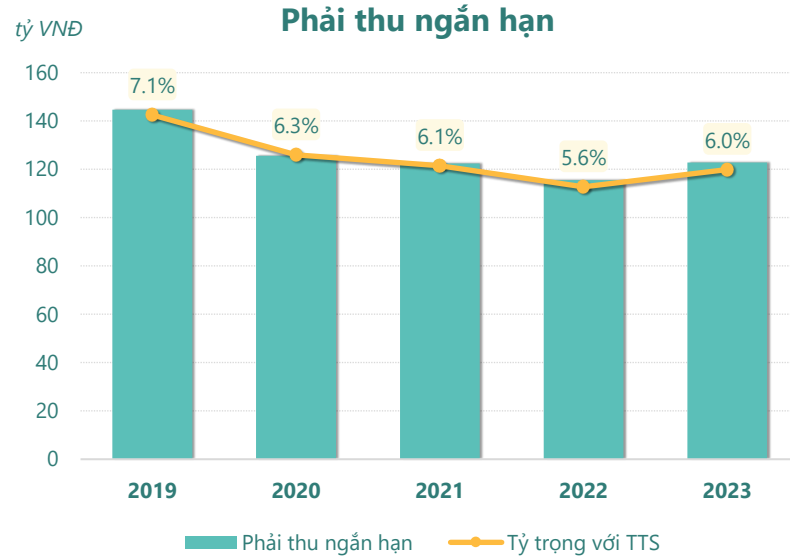
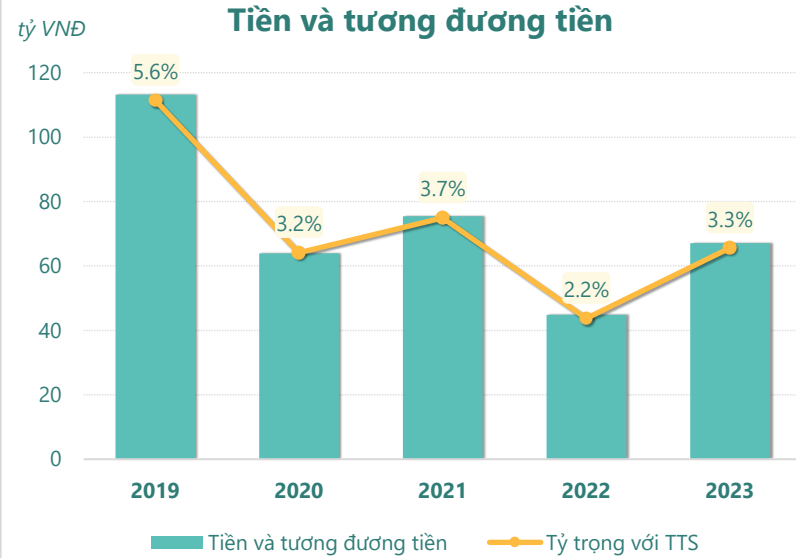
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.11%** so với năm trước và đạt **1,420** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **69.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.7%.

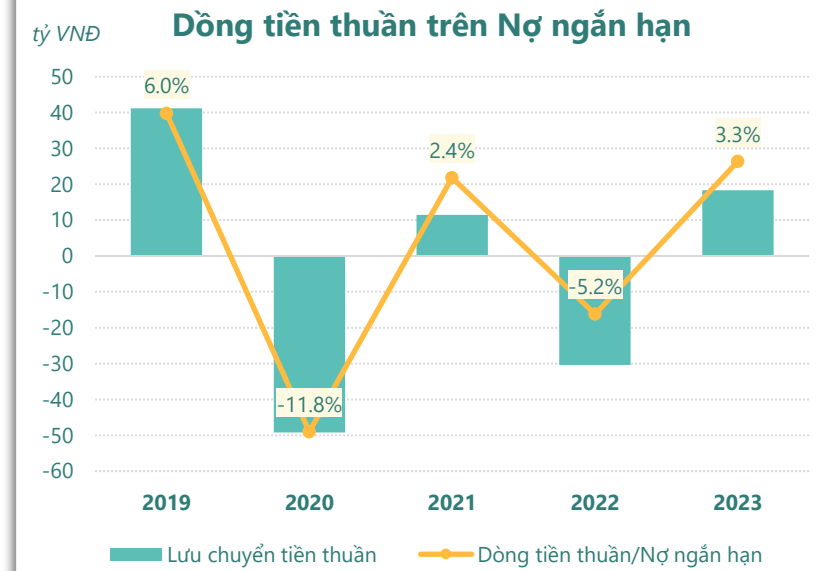
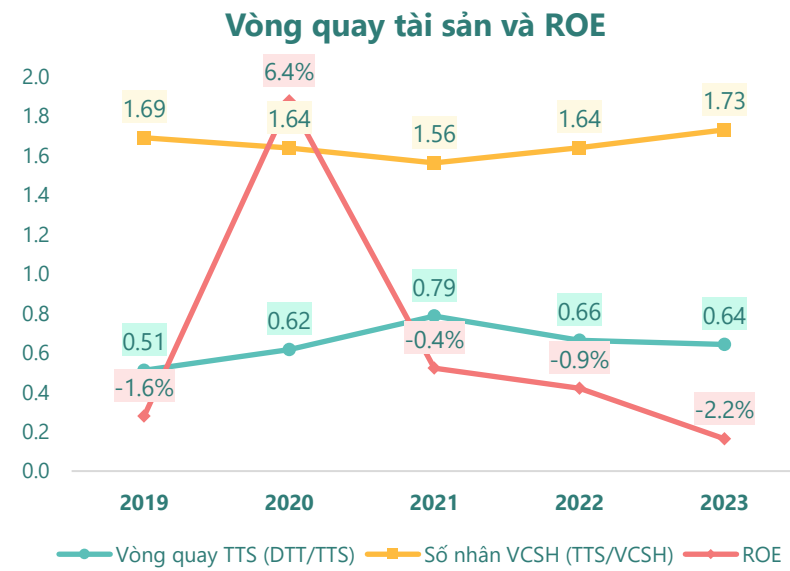
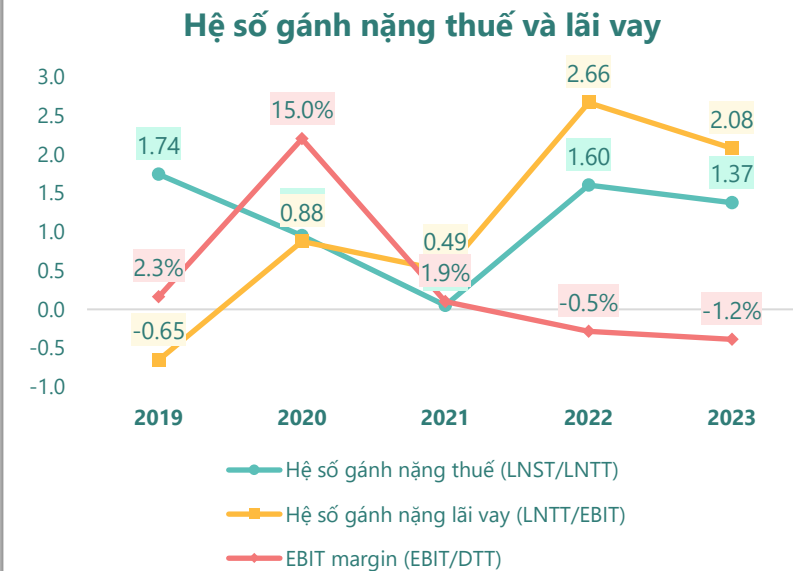
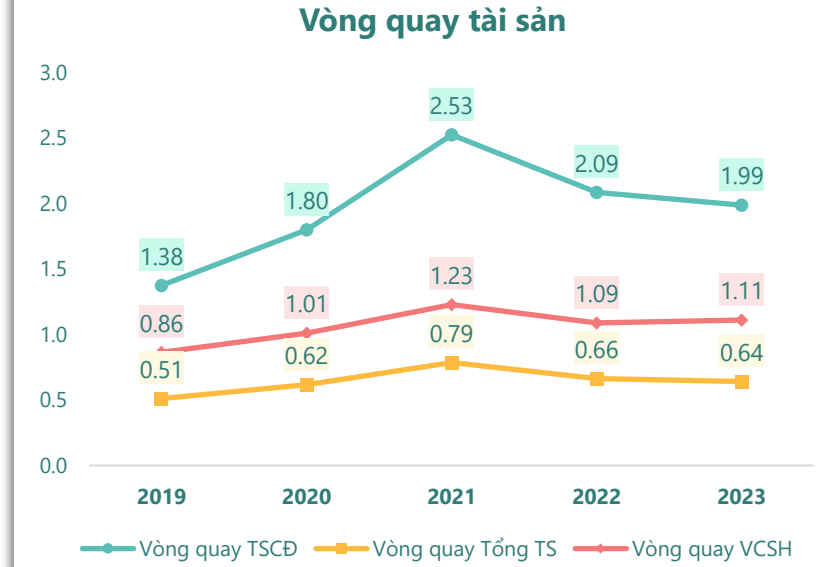
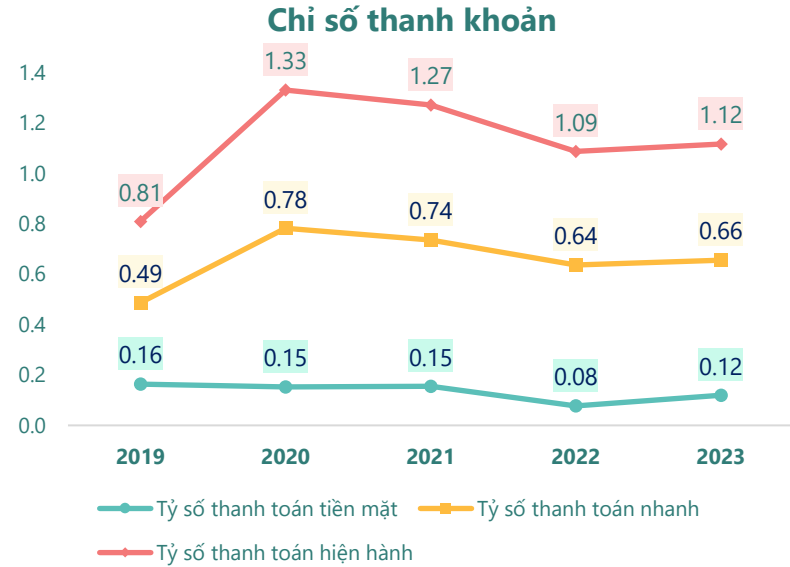
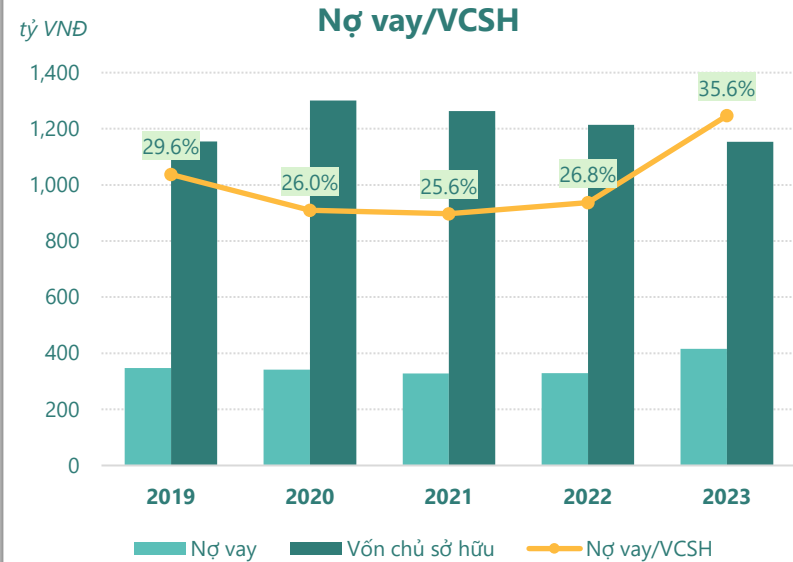
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,240	1,575	1,347	1,315
Giá vốn hàng bán	959	1,430	1,275	1,262
Lợi nhuận gộp	281	145	71.9	53.5
Doanh thu HĐTC	10.8	11.7	22.5	21.6
Chi phí TC	23.1	15.8	16.5	17.4
Chi phí lãi vay	22.8	15.0	12.0	16.6
LN trong công ty LKLD	1.18	-0.89	0.79	1.77
Chi phí bán hàng	30.3	42.7	34.3	26.7
Chi phí QLDN	80.8	84.7	69.1	70.5
LN thuần từ HĐKD	159	13.1	-24.8	-37.6
Lợi nhuận khác	3.79	1.56	5.64	5.69
LN trước thuế	163	14.6	-19.2	-31.9
Lợi nhuận sau thuế	155	0.74	-30.7	-43.9
LNST của CĐ cty mẹ	78.4	-5.05	-11.1	-25.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.8	101	26.9	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.7	-48.3	-55.4	-7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-41.3	-1.89	76.5
Tiền đầu kỳ	113	63.9	75.4	44.8
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	11.5	-30.4	18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.23	3.91
Tiền cuối kỳ	63.9	75.4	44.8	67.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,994	2,014	2,050	2,047
Tài sản ngắn hạn	555	620	631	627
Tiền và tương đương tiền	63.9	75.4	44.8	67.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	136	174	138
Phải thu ngắn hạn	126	122	116	123
Hàng tồn kho	229	261	262	258
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	25.1	34.9	40.4
Tài sản dài hạn	1,438	1,394	1,419	1,420
Phải thu dài hạn	5.76	5.77	5.77	5.76
Tài sản cố định	646	602	690	634
Bất động sản đầu tư	73.6	71.5	73.7	71.6
Tài sản dở dang	408	419	324	384
Đầu tư tài chính dài hạn	251	253	250	252
Tài sản dài hạn khác	54.5	43.5	75.4	73.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	679	737	823	880
Nợ ngắn hạn	417	488	581	562
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	114	126	139
Phải trả người bán ngắn hạn	110	163	243	201
Nợ dài hạn	262	250	242	318
Vay và nợ thuê dài hạn	227	213	203	277
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,315	1,277	1,227	1,167
Vốn chủ sở hữu	1,301	1,263	1,214	1,154
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.7	13.7	13.7	13.7